

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **05/2020/KDTM-PT**

Ngày: 19-3-2020

V/v: “Tranh chấp hợp đồng gia công”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Thị Xuân Đào.

Các Thẩm phán: Bà Nguyễn Thị Lệ Trang

Ông Ngô Thanh Sỹ

- Thư ký phiên tòa: Bà Đường Hạc Vương Dung - Cán bộ Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai tham gia phiên tòa:
Bà Đặng Thị Thanh Tâm - Kiểm sát viên.

Ngày 19 tháng 3 năm 2020 tại Hội trường B- trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 40/2019/TLPT-KDTM ngày 26 tháng 12 năm 2019 về “*Tranh chấp hợp đồng gia công*”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 23/2019/KDTM-ST ngày 11 tháng 10 năm 2019 của Tòa án nhân dân thành phố B bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 04/2020/QĐPT-KDTM ngày 19/02/2020 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Vũ Văn B, sinh năm 1972 – Chủ Doanh nghiệp tư nhân V.

Địa chỉ: Đường Hoàng Minh C, tổ 20, Khu K, thị trấn L, huyện L, Đồng Nai.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Bùi Văn B1, sinh năm 1956.(Giấy ủy quyền ngày 11/8/2017)

Địa chỉ: Tổ 24, Khu H, thị trấn L Thành, huyện L, tỉnh Đồng Nai

- Bị đơn: **Ông Phạm Văn H**, sinh năm 1957 – Chủ Doanh nghiệp tư nhân K.
Địa chỉ: 189/100, Hưng Đ, phường T, thành phố B, tỉnh Đồng Nai.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Trương Quang T, sinh năm 1957. (Giấy ủy quyền ngày 23/3/2017)

Địa chỉ: 1421/13, Khu phố 2, phường T, thành phố B, tỉnh Đồng Nai.

- Người kháng cáo: Bị đơn ông Phạm Văn H- Chủ Doanh nghiệp tư nhân K.
(Ông B1, ông T có mặt tại phiên tòa)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện, các lời khai thể hiện tại hồ sơ ông **Bùi Văn B1- Đại diện theo ủy quyền của ông Vũ Văn B là chủ doanh nghiệp tư nhân (DNTN) V** trình bày:

Ngày 26/5/2012 ông Vũ Văn B là chủ DNTN V và ông Phạm Văn H - Chủ DNTN K có ký hợp đồng gia công số 06/2012/HĐVB-KT về việc DNTN K gia công vỏ bình ga 12kg loại mới dùng để chứa LPG cho DNTN V. Để thực hiện hợp đồng trên phía DNTN V đã giao cho phía DNTN K: 40.280 kg thép cuộn 2.6 x1060xC tiêu chuẩn GIS 3131 SG255 dùng để làm thân bình gas. Ngoài ra còn giao 2600 chân đế chai gas, 2500 tay xách, 3000 nút van và ký gửi 724 vỏ gas, 100 kg sơn bột.

Sau khi nhận vật tư, phía DNTN K chỉ gia công một số sản phẩm, còn lại từ đó phía DNTN K không thực hiện những thỏa thuận trong hợp đồng đã ký.

Nay ông Vũ Văn B là chủ DNTN V yêu cầu ông Phạm Văn H - chủ DNTN K phải trả lại số thép cuộn 40.280 kg thép cuộn 2.6x1060xC tiêu chuẩn GIS 3131 SG255 mà ông H đã thừa nhận theo biên bản giao nhận ngày 26/5/2012 có chữ ký của ông H và các văn bản đối chất cũng đã ghi nhận, các vật tư còn lại ông Vũ Văn B không yêu cầu ông Phạm Văn H phải trả lại.

Bên phía nguyên đơn qua thực tế xem xét kho của công ty Đông Phương thì số thép mà phía DNTN K trình bày cho rằng gửi tại kho của công ty Đông Phương hiện nay không còn nữa, vì vậy phía DNTN V đề nghị DNTN K phải trả số thép trên bằng giá trị cụ thể: 40.280 kg thép cuộn x 16.090đ/kg = 648.105.200đồng.

- **Đại diện bị đơn ông Trương Quang T trình bày:** Ngày 26/5/2012 DNTN V và DNTN K có ký hợp đồng gia công vỏ chai gas số 06/2012/HĐVB-KT. Ngày 26/5/2012 ông H có nhận của ông B 40.280kg thép cuộn, ngoài ra không nhận bất cứ vật tư nào khác của ông B. Số thép này là do cá nhân ông B giao cho ông H không rõ lý do, không phải thực hiện theo hợp đồng gia công số 06/2012/HĐVB-KT.

DNTN K vẫn giữ nguyên ý kiến là các chứng cứ do DNTN V đưa ra hoàn toàn không liên quan đến hợp đồng mà bên nguyên đơn khởi kiện, vì chứng cứ là “biên nhận” bên nguyên đơn đưa ra có liên quan đến một giao dịch mua bán thép giữa cá nhân ông H và ông B, không liên quan đến hợp đồng gia công mà phía nguyên đơn khởi kiện, đó là của một giao dịch mua bán khác.

Về chứng cứ: Trường hợp Tòa án sử dụng các chứng cứ do nguyên đơn đưa ra để buộc trách nhiệm cho DNTN K, thì đề nghị Tòa án xem xét các vấn đề sau:

DNTN V là một đơn vị kinh tế, theo hệ thống pháp luật kinh tế thì V phải thực hiện các trách nhiệm, nghĩa vụ theo quy định của pháp luật kế toán. Phải lập hệ thống chứng từ, hệ thống sổ kế toán và ghi chép các nghiệp vụ kinh tế phát sinh theo đúng phương pháp cũng như các chuẩn mực kế toán.

Một chứng cứ đưa ra trước pháp luật để xem xét thì chứng cứ đó phải có giá trị pháp lý, cũng như có tính thực tiễn. Phía DNTN K nhận thấy các tài liệu, chứng cứ do V đưa ra hoàn toàn không có giá trị pháp lý để Tòa án xem xét.

Đối với chứng cứ mà DNTN V đưa ra là “biên bản giao nhận” ngày 25/5/2012 không có đủ giá trị là chứng cứ để buộc nghĩa vụ cho K vì có quá nhiều thiếu sót và sơ sài, giản đơn. Trường hợp xuất kho hàng mang đi gia công phải lập chứng từ theo mẫu bắt buộc và lập theo đúng quy định luật kế toán và các chuẩn mực kế toán, các giá trị, nội dung nghiệp vụ đó phải được ghi trong hệ thống sổ kế toán hợp pháp của công ty.

Đối với tài sản mà DNTN V đòi trả lại phát sinh từ năm 2012 thì V cũng cần chứng minh đã xử lý khoản nợ đó có ghi vào Tài khoản kế toán nào trong hệ thống sổ, có trích lập quỹ dự phòng và đối chiếu công nợ hay không. Đó là những gì pháp luật yêu cầu đối với một đơn vị kinh tế.

Trong thời gian hai bên có ký nhiều hợp đồng gia công với nhau, có những hợp đồng lập bằng văn bản, có những hợp đồng chỉ nói bằng miệng, có hợp đồng thể hiện bằng chứng từ, số lượng 40.280 kg thép mà phía nguyên đơn khởi kiện yêu cầu DNTN K là của một hợp đồng gia công khác đã hoàn thành việc gia công và hoàn toàn không liên quan đến hợp đồng số 06/2012/HĐVB-KT mà DNTN V khởi kiện.

Đối với số thép 40.280 kg mà DNTN K thuê kho của công ty Đông Phương để lưu giữ, do hiện nay kho của Công ty Đ bị niêm phong, nhà xưởng của công ty bị đập bỏ và xây dựng lại. Tất cả tài sản mà DNTN K lưu giữ trong kho của Công ty Đ ngân hàng xác định là tài sản của Đ và đã niêm yết bán thanh lý hết, hiện tại không còn tài sản gì.

Nay ông Vũ Văn B – Chủ DNTN V yêu cầu ông Phạm Văn H - Chủ DNTN K hoàn trả số vật tư gồm: Số thép cuộn 40.280 kg thép cuộn 2.6x1060xC tiêu chuẩn GIS 3131 SG255 và quy ra giá trị để yêu cầu DNTN K phải trả là: 40.280 kg

thép cuộn x 16.090đ/1kg = 648.105.200 đồng thì DNTN K không đồng ý vì giữa DNTN K và DNTN V chưa có thực hiện hợp đồng gia công số 06/2012/HĐVB-KT.

Tại bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 23/2019/KDTM-ST ngày 11/10/2019 của Tòa án nhân dân thành phố B đã căn cứ vào Điều 30; Điều 35; Điều 39, Điều 203 và Điều 220 của Bộ luật tố tụng dân sự 2015.

Căn cứ Điều 179, Điều 181 Luật thương mại.

Căn cứ Điều 305, Điều 547, Điều 550, Điều 551 Bộ luật dân sự 2005

Áp dụng pháp lệnh về án phí lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Vũ Văn B- Chủ DNTN V.

Buộc ông Phạm Văn H - Chủ DNTN K phải có nghĩa vụ thanh toán cho ông Vũ Văn B - Chủ DNTN V giá trị 40.280kg thép cuộn 2.6 X1060 Xc, tiêu chuẩn GIS 3131 SG 255, xuất xứ hàng hóa: Nhà máy Hyundai có giá trị là 479.332.000đ (Bốn trăm bảy mươi chín triệu, ba trăm ba mươi hai ngàn đồng).

Ngoài ra án sơ thẩm còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 22/10/2019, bị đơn ông Phạm Văn H- Chủ DNTN K có đơn kháng cáo bản án sơ thẩm, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến: Về việc chấp hành pháp luật tố tụng, từ khi thụ lý vụ án đến khi xét xử tại phiên tòa, Thẩm phán chủ tọa và Hội đồng xét xử thực hiện đúng quy định của pháp luật. Các đương sự tham gia phiên tòa đảm bảo đúng thủ tục, quyền, nghĩa vụ theo quy định.

Phía đại diện theo ủy quyền của bị đơn Chủ DNTN K cho rằng số thép 40.280kg liên quan đến cá nhân ông Phạm Văn H với cá nhân ông Vũ Văn B chứ không phải thực hiện theo Hợp đồng số 06/2012/HĐVB-KT mà là hợp đồng khác đã thực hiện xong và đã thanh toán xong nhưng không có chứng cứ chứng minh, tại biên bản ngày 26/5/2012 ông H thừa nhận số thép trên là đúng mặc dù không thể hiện cho hợp đồng nào nhưng tại bút lục 58 thể hiện có số thép 40.280kg là của Hợp đồng 06/2012/HĐVB-KT. Nên việc người đại diện theo ủy quyền của bị đơn cho rằng chưa nhận số thép theo Hợp đồng 06/2012/HĐVB-KT là không có cơ sở chấp nhận. Tại phiên tòa ngày 26/4/2017 bị đơn ông Phạm Văn H thừa nhận số

thép trên còn nguyên lưu tại kho Đ và tại phiên tòa hôm nay đại diện theo ủy quyền của bị đơn thừa nhận có nhận hàng theo Hợp đồng số 06/2012/HĐVB-KT nhưng do hàng không đúng quy cách nên đã chuyển sang một hợp đồng khác, như vậy lời khai trước, sau của bị đơn là mâu thuẫn. Nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả lại số thép trên nhưng hiện không còn nên yêu cầu thanh toán giá trị căn cứ vào chứng thư thẩm định giá và các bên không có ý kiến gì về giá tại chứng thư, không yêu cầu thẩm định giá lại. Nên đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự, giữ y bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Đơn kháng cáo của ông Phạm Văn H- Chủ DNTN K làm trong hạn luật định và nộp tạm ứng án phí nên được xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[2] Về nội dung: Ông Phạm Văn H – Chủ DNTN K kháng cáo bản án sơ thẩm nêu trên và đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai xét xử phúc thẩm theo hướng sửa bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân thành phố B, bác bỏ toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Vũ Văn B – Chủ DNTN V với lý do: Chứng cứ bên nguyên đơn đưa ra không có giá trị pháp lý, không phù hợp. Tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay đại diện theo ủy quyền của bị đơn khẳng định đơn khiếu nại bổ sung đề ngày 03/02/2020 của ông Phạm Văn H-Chủ DNTN K thực chất đây là đơn kháng cáo bổ sung đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm do có vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng.

Doanh nghiệp tư nhân K có ký hợp đồng gia công số 06-2012/HĐVB-KT ngày 26/5/2012 với ông Vũ Văn B - Chủ DNTN V để gia công sản xuất bình ga theo đơn hàng đã ký điều này được các bên thừa nhận.

Đối với 40.280kg thép cuộn 2.6 X1060 Xc, DNTN K cho rằng: Phía V giao cho K nhận ngày 26/5/2012 là do cá nhân ông B giao cho ông H không rõ lý do, không phải thực hiện theo hợp đồng gia công số 06-2012/HĐVB-KT, số thép này sai quy định, quy cách và đây không phải là vật tư để gia công sản xuất bình ga theo hợp đồng đã ký. Việc nhận số thép trên là của Hợp đồng khác đã thực hiện xong và đã thanh toán xong cho DNTN V bằng tiền mặt nhưng doanh nghiệp tư nhân K không đưa ra được chứng cứ chứng minh cho lời khai nại của mình nên không có cơ sở xem xét.

Tại biên bản ngày 26/5/2012 thì người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp tư nhân K là ông Phạm Văn H đã nhận đúng, đủ số hàng do doanh nghiệp V giao tại kho của công ty Đ. Như vậy, ông H đã xác nhận đã nhận đúng chủng loại, số lượng mặt hàng. Trong biên bản giao nhận không thể hiện các bên tiến hành giao nhận hàng hóa cho hợp đồng nào, nhưng căn cứ vào những chứng cứ do bị đơn cung cấp cho Tòa án thì: Vào thời điểm năm 2013 kho của công ty Đ bị Đội quản lý thị trường 4A, chi cục Quản lý thị trường Thành phố H tiến hành kiểm tra và lập biên bản tạm giữ phương tiện vi phạm hành chính, trong đó có 40.280kg thép cuộn 2.6 X1060 Xc của DNTN K.

Ngày 15/01/2013 Đội quản lý thị trường 4A tiến hành làm việc với ông H chủ DNTN K. Ông H đã xuất trình các chứng từ liên quan đến số hàng hóa do Đội quản lý thị trường tạm giữ của DNTN K trong đó có Hợp đồng số 06-2012/HĐVB-KT giữa DNTN V và DNTN K (BL 58). Điều này khẳng định việc bị đơn DNTN K cho rằng DNTN V chưa giao vật tư để DNTN K gia công sản xuất bình ga theo đơn hàng số 06-2012/HĐVB-KT là không có cơ sở chấp nhận.

Mặc dù trong suốt quá trình Tòa án thụ lý vụ án, đại diện theo ủy quyền của bị đơn không thừa nhận số thép có tại kho của công ty Đ là số thép mà DNTN V giao cho DNTN K, cũng không thừa nhận biên bản giao nhận ngày 26/5/2012 là chứng cứ, tuy nhiên tại phiên tòa phúc thẩm ngày 26/4/2017 ông H khẳng định toàn bộ số thép của ông B hiện nay vẫn còn nguyên vẹn, đang được lưu giữ tại kho nhà xưởng của công ty Đ (do ông H thuê) tại lô D, cụm công nghiệp Nhị X, xã Xuân T, huyện H. Tại phiên tòa đại diện theo ủy quyền của bị đơn thừa nhận có nhận số thép để gia công cho đơn hàng 06-2012/HĐVB-KT, khi nhận hàng hóa sai quy cách nên đã chuyển hợp đồng 06-2012/HĐVB-KT thành một giao dịch cá nhân khác. Tuy nhiên, bị đơn không đưa ra được chứng cứ chứng minh.

Như vậy, lời khai nại của bị đơn trước sau không thống nhất, không được chấp nhận. Quá trình thụ lý vụ án cũng như tại phiên tòa hôm nay đại diện DNTN V cho rằng số thép DNTN V giao cho DNTN K để thực hiện Hợp đồng 06-2012/HĐVB-KT nay DNTN K không thực hiện Hợp đồng này thì DNTN V yêu cầu DNTN K được trả số thép trên quy ra tiền theo kết quả Thẩm định giá là có cơ sở nên chấp nhận.

Đối với các vật tư khác, trong quá trình làm việc cũng như tại phiên tòa, ông Phạm Văn H - Chủ DNTN K không thừa nhận, ông Vũ Văn B - Chủ DNTN V cũng không yêu cầu Hội đồng xét xử xem xét nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét là có cơ sở.

Đối với kết quả thẩm định giá: Các bên đồng ý với kết quả thẩm định giá theo chứng thư thẩm định giá số 2056/TĐG-PC ngày 29/8/2016 mà không yêu cầu định giá lại đối với 40.280kg thép cuộn 2.6 X1060 Xc, tiêu chuẩn GIS 3131 SG 255, xuất xứ hàng hóa: Nhà máy Hyundai, có giá trị tại thời điểm tranh chấp là $11.900đ/kg \times 40.280 = 479.332.000$ đồng.

Án sơ thẩm tuyên chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Vũ Văn B – Chủ DNTN V, buộc ông Phạm Văn H – Chủ DNTN K phải thanh toán cho ông Vũ Văn B – Chủ DNTN V bằng giá trị của số thép 40.280kg thép cuộn 2.6X1060 Xc, tiêu chuẩn GIS 3131 SG 255, xuất xứ hàng hóa: Nhà máy Hyundai, là $11.900đ/kg \times 40.280kg = 479.332.000đ$ là có căn cứ và đúng pháp luật quy định.

Tại phiên tòa phúc thẩm bị đơn kháng cáo nhưng không cung cấp được chứng cứ nào mới. Kháng cáo của bị đơn ông Phạm Văn H - Chủ DNTN K không có cơ sở nên không được chấp nhận.

[3] Về án phí: Do kháng cáo không được chấp nhận nên ông Phạm Văn H- Chủ DNTN K phải chịu án phí phúc thẩm.

[4] Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015;

Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông Phạm Văn H-Chủ DNTN K. Giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Căn cứ Điều 179, Điều 181 Luật thương mại.

Căn cứ Điều 305, Điều 547, Điều 550, Điều 551 Bộ luật dân sự 2005

Áp dụng pháp lệnh về án phí, lệ phí Tòa án của Ủy ban Thường vụ Quốc hội số 10/2009/PL-UBTVQH12 ngày 27/02/2009.

Tuyên xử:

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Vũ Văn B- Chủ DNTN V.

Buộc ông Phạm Văn H - Chủ DNTN K phải có nghĩa vụ thanh toán cho ông Vũ Văn B - Chủ DNTN V giá trị 40.280kg thép cuộn 2.6 X1060 Xc, tiêu chuẩn GIS 3131 SG 255, xuất xứ hàng hóa: Nhà máy Hyundai có giá trị là 479.332.000đ (Bốn trăm bảy mươi chín triệu, ba trăm ba mươi hai ngàn đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu Thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

Về án phí:

Ông Phạm Văn H-Chủ DNTN K phải chịu 23.173.280đ án phí KDTM sơ thẩm và 2.000.000đ án phí phúc thẩm. Số tiền 2.000.000đ tạm ứng án phí phúc

thẩm ông Phạm Văn H-Chủ DNTN K đã nộp tại biên lai thu số 0000949 ngày 30/10/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự Thành phố B được tính trừ án phí phúc thẩm. Ông Phạm Văn H-Chủ DNTN K còn phải nộp tiếp 23.173.280đ.

Hoàn trả cho ông Vũ Văn B-Chủ DNTN V số tiền 23.290.000đ tạm ứng án sơ thẩm đã nộp tại biên lai thu số 007999 ngày 19/01/2015 của Chi cục Thi hành án dân sự Thành phố B.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự năm 2008 (sửa đổi bổ sung năm 2014).

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND T.Đồng Nai (1);
- TAND TP. Biên Hòa (1);
- Chi cục THADS TP. Biên Hòa (1);
- Đường sự (2);
- Lưu (5).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phạm Thị Xuân Đào